TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15- THÀNH PHỐ** **HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/DS-ST
Ngày: 14-7-2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Ngọc Điệp;

2. Ông Nguyễn Minh Trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 815/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc: "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2025/QĐXXST–DS ngày 21 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2025/QĐST–DS ngày 09 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Quốc H, sinh năm 1973; địa chỉ: K Khu B, Khu phố F, phường T, thành phố T.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Minh L, sinh năm 1984; địa chỉ: Số C, quốc lộ A, Khu phố B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt

2. Bị đơn:

+ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1986; có đơn xin giải quyết vắng mặt

+ Ông Trần Trọng G1, sinh năm 1984; có đơn xin giải quyết vắng mặt

Cùng địa chỉ: Tổ D, Khu phố V, phường T, thành phố T (nay là) phường T, thành phố T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Số F đường V, phường H (nay là Bình Dương), thành phố T, có văn bản đề nghị vắng mặt.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Thi hành án dân sự Thành phố H.

+ Văn phòng C1; địa chỉ: Đường T, phường H, thành phố T, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/8/2024, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 18/4/2025 và quá trình giải quyết, đại diện nguyên đơn ông Lê Minh L trình bày:*** Ngày 22/4/2021, ông H có cho vợ chồng ông G1, bà G vay số tiền 2.500.000.000đ, khi đó ông H chủ dịch vụ cầm đồ ký cho ông G1 vay nhưng thực tế số tiền là của cá nhân ông H. Để đảm bảo cho việc vay tiền, vợ chồng ông G1 có ký hợp đồng ủy quyền cho ông H được toàn quyền quyết định đối với phần diện tích đất 132,3m^2, thửa số 1752, tờ bản đồ số 13-3, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL606688, số vào sổ CS11475 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Trọng G1 ngày 23/11/2017 nhằm đảm bảo cho khoản vay, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 22/4/2021, lãi suất 3,5%/tháng. Quá trình vay, ông G1 và bà G trả được 01 tháng tiền lãi với số tiền 87.500.000đ. Sau đó ông G1 và bà G làm ăn khó khăn, không có tiền trả nên bán luôn cho ông H thửa đất trên, nhưng ông H có nói với ông G1 thì ông G1 nói ai mua được thì bán lấy tiền trả cho ông H, cả hai bên cũng thống nhất bán những mãi không bán được nên đến ngày 15/10/2021, ông G1 và bà G đã bàn giao đất cho ông H được toàn quyền đối với phần đất. Sau khi được bàn giao, ông H đến UBND phường P xin xác nhận tình trạng bất động sản thì phần đất không có tranh chấp nhưng đang được quy hoạch đất giao thông. Do phần đất này ông H cũng chỉ đầu tư chứ không có nhu cầu để ở nên ông H không sang tên mà tìm người mua, ai mua được ông H bán để khỏi sang tên cho ông H nhưng mãi không bán được nên để đó cho đến nay. Đến ngày 09/7/2024, ông H nhận được Thông báo của Cục thi hành án tỉnh Bình Dương về việc khởi kiện tranh chấp tài sản thi hành án đối với thửa đất trên thì ông H mới biết được phần đất trên bị kê biên. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho ông H, buộc ông H phải khởi kiện để yêu cầu Yêu cầu công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G với ông Đỗ Quốc H đối với phần đất diện tích 132,3m^2, thửa số 1752, tờ bản đồ số 13-3, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL606688, số vào sổ CS11475 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Trọng G1 ngày 23/11/2017.

* Ngày 18/4/2025, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn, cụ thể:

- Tuyên hợp đồng ủy quyền được ký kết giữa ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G với ông Đỗ Quốc H đối với phần đất diện tích 132,3m^2, thửa số 1752, tờ bản đồ số 13-3, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL606688, số vào sổ CS11475 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Trọng G1 ngày 23/11/2017 được Văn phòng C1 công chứng số 12/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/4/2021 vô hiệu;

- Buộc ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đỗ Quốc H tổng số tiền 5.456.267.700đ, trong đó:

+ Tiền nợ gốc: 2.500.000.000đ,

+ Tiền lãi trong hạn: Tính từ ngày 22/4/2021 đến ngày 21/10/2021 x 1,66% x 2.500.000.000đ x 06 tháng = 249.000.000đ - 87.500.000đ tiền lãi ông G1, bà G đã trả = 161.500.000đ;

+ Tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 21/10/2021 đến ngày 14/7/2025 x 44 tháng 23 ngày x 150% x 1,66% = 2.786.725.000đ.

+ Tiền lãi chậm trả lãi: Tính từ ngày 22/4/2021 đến ngày 21/10/2021 x 0,83% x 161.500.000đ x 06 tháng = 8.042.700đ.

**** Bị đơn ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G trình bày***: Ông G1 và bà G là vợ chồng. Do cần tiền để làm ăn nên ngày 22/4/2021, vợ chồng ông G1 và bà G có vay của ông Đỗ Quốc H số tiền 2.500.000.000đ. Để đảm bảo cho việc vay tiền, ông G1 và bà G có ký hợp đồng ủy quyền cho ông H được toàn quyền quyết định đối với phần diện tích đất 132,3m^2, thửa số 1752, tờ bản đồ số 13-3, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL606688, số vào sổ CS11475 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Trọng G1 ngày 23/11/2017. Tuy nhiên, quá trình vay do không có tiền trả nên ông G1 và bà G đã bàn giao phần đất trên cho ông H. Nhưng do ông G1 đang phải có trách nhiệm bồi thường dân sự trong vụ án hình sự theo bản án hình sự số 15/2024/HS-PT ngày 11/01/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nên cơ quan thi hành án đã kê biên.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông G1 đồng ý kê biên phần đất trên nhưng số tiền kê biên kê được thì ưu tiên trả cho ông H trước, số tiền còn lại nếu còn dư thì mới trả cho những người được thi hành án trong vụ án hình sự. Riêng bà G thì bà G đồng ý công nhận giao dịch chuyển nhượng giữa ông G1, bà G và ông H vì thực tế hai bên đã bàn giao tiền, bàn giao đất đầy đủ, chỉ là chưa ký được hợp đồng chuyển nhượng do ông G1 bị bắt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cục thi hành án tỉnh Bình Dương (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh) do bà Nguyễn Thị Trúc L1 trình bày:*** Việc khởi kiện giữa ông Đỗ Quốc H và ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G không liên quan gì đến Cục thi hành án tỉnh Bình Dương mà chỉ liên quan đến phần đất 132,3m^2, thửa số 1752, tờ bản đồ số 13-3, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL606688, số vào sổ CS11475 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Trọng G1 ngày 23/11/2017 mà hiện nay Cục thi hành án tỉnh Bình Dương đang kê biên theo bản án hình sự số 15/2024/HS-PT ngày 11/01/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo bản án này thì ông Trần Trọng G1 có trách nhiệm liên đới với ông Đặng Văn C phải nộp án phí và thanh toán cho các bị hại, gồm:

- Nộp 100.754.800đ án phí dân sự;

- Thanh toán cho bà Trương Thị Thanh H1 số tiền 377.930.000đ;

- Thanh toán cho ông Nguyễn Văn M số tiền 236.500.000đ;

- Thanh toán cho ông Đào Hữu T số tiền 510.000.000đ;

- Thanh toán cho bà Trần Thị Yến N số tiền 398.740.000đ;

- Thanh toán cho ông Trần Đình H2 số tiền 430.000.000đ;

Do việc tổ chức thi hành án là chức năng, nhiệm vụ của Cục thi hành án tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật, không liên quan trực tiếp đến quyết định nào của Cục thi hành án tỉnh Bình Dương nên Cục thi hành án tỉnh Bình Dương không tham gia phiên họp, hòa giải và phiên tòa mà đề nghị Tòa án đưa những người được thi hành án nêu trên vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì việc giải quyết tranh chấp liên quan đến quyền và lợi ích của những người được thì hành án.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C1 do bà Nguyễn Thị Thanh T1 trưởng văn phòng trình bày:*** Ngày 22/4/2021 Văn phòng C1 công chứng Hợp đồng ủy quyền giữa ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G với ông Đỗ Quốc H liên quan đến phần đất 132,3m^2, thửa số 1752, tờ bản đồ số 13-3, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Việc Công chứng viên của Văn phòng C1 chứng nhận Hợp đồng ủy quyền là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ nội dung của hợp đồng được các bên tự đọc và đồng ý toàn bộ nội dung của hợp đồng, các bên xác nhận đồng ý toàn bộ nội dung nên đã ký tên vào hợp đồng. Tại thời điểm công chứng, các bên hoàn toàn tự nguyện, đúng ý chí nguyện vọng của các bên và các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Nội dung của hợp đồng không vi phạm đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:***

+ Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật. Kiểm sát viên không có ý kiến cũng như kiến nghị sửa chữa, bổ sung gì thêm về phần thủ tục.

+ Về nội dung, căn cứ theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] *Về thẩm quyền*: Bị đơn bà Nguyễn Thị G, ông Trần Trọng G1 có địa chỉ tại Tổ D, Khu phố V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện, ông H yêu cầu công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H với ông G1, bà G và phần đất tọa lạc tại phường P, tp T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu liên quan đến giao dịch chuyển nhượng phần đất trên mà yêu cầu bị đơn trả số tiền bị đơn đã vay của nguyên đơn nhưng do vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thụ lý trước đó đúng thẩm quyền nên Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (nay là) Tòa án nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh) tiếp tục giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về quan hệ pháp luật*: Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*". Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu tuyên hợp đồng ủy quyền giữa nguyên đơn và bị đơn vô hiệu; yêu cầu bị đơn trả số tiền bị đơn đã vay của nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] *Về xác định tư cách của đương sự*:

Quá trình giải quyết vụ án, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương yêu cầu Tòa án đưa những người được thi hành án là bà Trương Thị Thanh H1, ông Nguyễn Văn M số tiền; ông Đào Hữu T; bà Trần Thị Yến N; ông Trần Đình H2 vào tham gia tố tụng. Tuy nhiên, việc nguyên đơn ông Đỗ Quốc H khởi kiện yêu cầu ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G trả lại số tiền đã vay không liên quan gì đến các ông bà nêu trên nên Tòa án không đưa bà Trương Thị Thanh H1, ông Nguyễn Văn M số tiền; ông Đào Hữu T; bà Trần Thị Yến N; ông Trần Đình H2 vào vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ngày 01/7/2025, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương sáp nhập thành Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh nên Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương theo quy định tại Nghị quyết số 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Điều 8, Nghị Quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] *Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện*: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G với ông Đỗ Quốc H đối với phần đất diện tích 132,3m^2, thửa số 1752, tờ bản đồ số 13-3, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là tuyên hợp đồng ủy quyền được ký kết giữa ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G với ông Đỗ Quốc H đối với phần đất diện tích 132,3m^2, thửa số 1752, tờ bản đồ số 13-3, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; buộc ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đỗ Quốc H tổng số tiền tạm tính đến ngày 14/7/2025 là 5.456.267.000đ.

Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] Về hợp đồng ủy quyền được ký kết giữa ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G ngày 22/4/2021.

Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và các bị đơn xác định ngày 22/4/2021, vợ chồng ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G có vay của ông Đỗ Quốc H số tiền 2.500.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền số 01.DVCĐVH ngày 22/4/2021, thời hạn vay là 06 tháng, hai bên có thỏa thuận lãi suất trong hạn là 3,5% tháng, lãi suất quá hạn là 5%/tháng và lãi trả chậm là 1%/ngày. Để đảm bảo cho khoản vay nêu trên,

cùng ngày 22/4/2021, vợ chồng ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G đã ký hợp đồng ủy quyền cho ông Đỗ Quốc H toàn quyền định đoạt đối với thửa đất số 1752, tờ bản đồ số 13-3, diện tích 132,3m^2 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL606688, số vào sổ cấp GCN: CS11475 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 23/11/2017 cho ông Trần Trọng G1; hợp đồng ủy quyền đã được Văn phòng C1 chứng nhận số công chứng 2308, quyển số 12/2021-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/4/2021. Ông Đỗ Quốc H đã bàn giao số tiền 2.500.000.000 đồng cho ông Trần Trọng G1 và ông Trần Trọng G1 đã bàn giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Đỗ Quốc H. Quá trình thực hiện hợp đồng vay tiền, ông Trần Trọng G1 đã trả được cho ông Đỗ Quốc H 01 tháng tiền lãi 87.500.000 đồng. Sự thống nhất, thừa nhận của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy, có căn cứ xác định Hợp đồng ủy quyền số công chứng 2308, quyển số 12/2021-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/4/2021 giữa ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G với ông Đỗ Quốc H là giả tạo nhằm che giấu giao dịch vay mượn tiền nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 117, Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do Hợp đồng ủy quyền bị vô hiệu nên nguyên đơn ông Đỗ Quốc H có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn ông G1, bà G bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL606688, số vào sổ cấp GCN: CS11475 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 23/11/2017 cho ông Trần Trọng G1.

Về giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu: Tại khoản 1 Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "*Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan*". Đối chiếu quy định của pháp luật, giao dịch vay tiền ngày 22/4/2021 giữa ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G với ông Đỗ Quốc H vẫn có hiệu lực và hiện nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông G1, bà G thanh toán lại số tiền nợ gốc 2.500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định nên cần xem xét, giải quyết giao dịch vay mượn tiền giữa hai bên.

[2.2] Về hợp đồng vay tiền ngày 22/4/2021 được ký kết giữa ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G với ông Đỗ Quốc H.

[2.2.1] Về số tiền nợ gốc 2.500.000.000 đồng.

Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, ông G1, bà G thừa nhận có vay và đã nhận đủ số tiền 2.500.000.000 đồng từ ông Đỗ Quốc H theo Hợp đồng vay tiền ngày 22/4/2021 nên đây là tình tiết, sự không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn cũng thống nhất thừa nhận khi vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 3,5%/tháng, quá trình thực hiện hợp đồng vay, vợ chồng ông G1, bà G đã trả được cho ông H 01 tháng tiền lãi với số tiền 87.500.000.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "*...Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực...*". Đối chiếu quy định của pháp luật, việc các bên thỏa thuận lãi suất vay 3,5%/tháng là không đúng quy định của pháp luật và phần vượt quá lãi suất 1,66%/tháng sẽ không có hiệu lực

pháp luật.

Tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/012019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất cao hơn mức lãi, lãi suất được pháp luật quy định như sau "*Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay*".

Đối chiếu quy định nêu trên, số tiền lãi đã trả vượt mức lãi suất quy định sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi nên cần tính lại lãi suất bị đơn đã trả cho nguyên đơn như sau:

Tiền lãi từ ngày 22/4/2021 đến ngày 22/5/2021 là 2.500.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 01 tháng = 41.500.000 đồng. Số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất quy định 87.500.000 đồng - 41.500.000 đồng = 46.000.000 đồng, số tiền này sẽ được trừ vào tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi. Như vậy, tại thời điểm ngày 22/5/2021, số tiền nợ gốc còn lại là 2.454.000.000 đồng. Do đó, ông G1 và bà G có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đỗ Quốc H số tiền nợ gốc là 2.454.000.000 đồng.

[2.2.2] Về tiền lãi: Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì khi đến hạn bên vay không trả thì lãi, lãi suất bao gồm: Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, lãi trên nợ lãi và lãi trên nợ gốc quá hạn. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, lãi trên nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả lãi đối với khoản vay là có cơ sở chấp nhận nhưng số tiền gốc và thời điểm nguyên đơn yêu cầu chưa phù hợp nên cần tính lại như sau:

+ Tiền nợ lãi trong hạn: Như phân tích ở trên thì bị đơn đã trả được cho nguyên đơn 01 tháng tiền lãi (từ ngày 22/4/2021 đến ngày 22/5/2021), còn từ ngày 22/5/2021cho đến ngày 22/10/2021 bị đơn chưa trả tiền lãi cho nguyên đơn nên tiền lãi trong hạn được tính từ ngày 22/5/2021 đến ngày 22/10/2021 là 2.454.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 05 tháng = 203.682.000 đồng.

+ Nợ lãi quá hạn: Từ ngày 23/10/2021, ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G không trả cho ông Đỗ Quốc H tiền gốc, lãi theo thỏa thuận nên ông G1, bà G phải chịu lãi trên nợ gốc quá hạn 2.454.000.000 đồng với mức lãi suất 2,5%/tháng (1,66%/tháng x 150%) tính từ ngày 23/10/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (14/7/2025), cụ thể như sau: 2.454.000.000 đồng x 2,5%/tháng x 44 tháng 21 ngày = 2.742.345.000đ

+ Nợ lãi trên nợ lãi chậm trả: Do bị đơn chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn nên phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 161.500.000đ x 0,83%/tháng x 06 tháng = 8.042.700đ nên HĐXX ghi nhận.

Tổng số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 203.682.000đ+ 2.742.345.000đ + 8.042.700đ = 2.954.069.700đ.

[2.2.3] Tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 2.454.000.000

đồng + 2.954.069.700đ = 5.408.069.700đ.

[2.3] Về việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm liên đới trả tiền cho nguyên đơn.

Xét thấy: Theo Hợp đồng vay tiền ngày 22/4/2021 tuy chỉ thể hiện một mình ông Trần Trọng G1 ký tên vào hợp đồng vay, còn bà Nguyễn Thị G không ký nhưng việc vay mượn tiền này được xác lập trong thời kỳ hôn nhân của của ông G1 và bà G, bà G cũng thừa nhận có biết việc vay mượn tiền số tiền 2.500.000.000 đồng và mục đích ông G1 vay tiền của ông H làm ăn nhằm phục vụ cho việc kinh doanh phát triển kinh tế gia đình nên khoản tiền vay 2.500.000.000 đồng ngày 22/4/2021 được xem là nợ chung của hai vợ chồng ông G1, bà G theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, việc nguyên đơn ông H yêu cầu ông G1, bà G liên đới trả tiền vay là có cơ sở chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[5]. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

- Về chi phí sao lục hồ sơ, xem xét, thậm định tại chỗ, đo đạc và định giá đối với phần đất tranh chấp: Bị đơn phải chịu để hoàn trả lại cho nguyên đơn do nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước đây tại Tòa án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 6, Điều 8, Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 91, Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 184, Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 116, 117, 119, 357, 385, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Quốc H đối với bị đơn ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G về việc "*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng vay tài sản*".

+ Tuyên bố hợp đồng ủy quyền được ký kết giữa ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G với ông Đỗ Quốc H ngày 22/4/2021 vô hiệu.

+ Buộc bị đơn ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm liên đới trả cho ông ông Đỗ Quốc H tổng số tiền 5.408.069.700đ (Năm tỷ bốn trăm lẻ tám triệu không trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 2.454.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm năm mươi bốn triệu đồng), tiền lãi 2.954.069.700đ (Hai tỷ chín trăm năm mươi bốn triệu không trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần của nguyên đơn ông Đỗ Quốc H về việc buộc bị đơn ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G trả số tiền nợ gốc 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng).

3. Buộc ông Đỗ Quốc H phải có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL606688, số vào sổ CS11475 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Trọng G1 ngày 23/11/2017.

4. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

- Về chi phí sao lục hồ sơ, đo đạc, bản vẽ và định giá: Bị đơn ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G phải liên đới chịu số tiền 4.900.000đ (Bốn triệu chín trăm nghìn đồng) để hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Đỗ Quốc H do ông H đã nộp tạm ứng trước đây tại Tòa án.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Nguyên đơn ông Đỗ Quốc H phải chịu số tiền 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 46.000.000đ (Bốn mươi sáu triệu đồng) ông H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003025 ngày 06/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một và số tiền 10.973.000đ (Mười triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng) ông Đỗ Quốc H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001795 ngày 22/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tổng cộng 56.973.000đ (Năm mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng). Hoàn trả lại cho ông Đỗ Quốc H số tiền 54.723.000đ (Năm mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn đồng).

+ Bị đơn ông Trần Trọng G1, bà Nguyễn Thị G phải liên đới chịu số tiền 113.408.000đ (Một trăm mười ba triệu bốn trăm lẻ tám nghìn đồng).

5. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngàynhận được bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo luật định.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 15- thành phố HCM;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Hồ Thị Hằng